

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 11- 6 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Các Thẩm phán: + Bà Lưu Thị Thu Thủy;
+ Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 125/2020/HNGĐ- ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 04 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: 26 Ấp 2 xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Trần Thị H1, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: 712 Ấp 2 xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: 339 Nguyễn Thị Đ, Phường B, Quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Văn H2, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện của ông H2: Anh Nguyễn Thanh L, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 122/7 tổ 7 ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Võ Hoàng H3, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở: 339 Nguyễn Thị Đ, Phường B, Quận xx, Thành phố Hồ Chí Minh.

-*Người kháng cáo*: Bị đơn – Trần Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn Nguyễn Văn H trình bày*: Ông và bà H1 tổ chức cưới vào tháng 6 năm 2017, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông và bà H1 hạnh phúc, đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn về tiền, thường xuyên cãi nhau nên cả hai sống ly thân từ tháng 10 năm 2019 nên ông yêu cầu không công nhận ông và bà H1 là vợ chồng. Ông và bà H1 không có con, tài sản và nợ chung. Nhưng trước khi ông cưới, ông về sống chung với bà H1 nên bỏ tiền ra xây cất căn nhà số 712 tại Ấp 2 xã Đ, thành phố M trên thửa đất 510, tờ bản đồ 26, có diện tích 110,9m² được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: AAAA ngày 25/01/2017 cho bà H1. Căn nhà nói trên, xây cất từ ngày 05/02/2017 (ngày 09/01/2017 âm lịch) đến cuối tháng 6/2017 (05/2017 âm lịch) với số tiền khoảng 500.000.000 đồng, bằng tiền riêng của ông. Theo Chứng thư thẩm định giá số 2020/0105TA-TG/CT-VALUINCO-HCM kết luận: Nhà ở diện tích 110,9m²; Kết cấu: Móng, cột bê tông, vách tường, nền gạch men, đỡ mái gỗ, mái tole, có trần có khu phụ xây trên thửa đất 510, tờ bản đồ 26 số nhà 712, đơn giá 4.860.000 đồng/m², TLCL 90% thành tiền 485.076.600 đồng, ông thống nhất giá trị căn nhà theo chứng thư này. Do đó ông H yêu cầu bà H1 trả cho ông giá trị căn nhà theo chứng thư, được trừ số tiền 167.500.000 đồng bà H1 đưa ông nhiều lần sử dụng để xây căn nhà nêu trên.

* *Bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày*: Bà thống nhất về thời gian bà và ông H cưới, sống chung vào năm 2017 không có đăng ký kết hôn và thời gian, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau về tiền. Đến tháng 5 năm 2020, ông H nhận và chở 20 món vật dụng sinh hoạt, khi nhận tài sản ông H ký nhận vào biên nhận. Nhưng thực tế ông H chỉ nhận 19 món như nội dung biên nhận ngày 14/5/2020, bản chính do cho ông H giữ.

Thửa đất 510 và căn nhà số 712 gắn liền với đất là tài sản riêng của bà có trước khi bà và ông H cưới nhau. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: AAAA ngày 25/01/2017. Nhà ở chưa ghi nhận trong giấy chứng nhận do bà H1 chưa chuyển mục đích sử dụng đất nên chưa làm được quyền sở hữu về nhà ở. Thửa đất 510 và căn nhà 712 không còn thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà H1, do đã cho con riêng của bà tên Võ Hoàng H3 không còn quản lý, sử dụng và anh H3 đã bán tài sản cho người khác, bà không tranh chấp.

Việc ông H ngăn chặn anh H3 chuyển dịch thửa đất 510, tờ bản đồ số 26 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 712 tại ấp 2 xã Đ, thành phố M, Tiền Giang là

không đúng. Về yêu cầu ly hôn của ông H, bà thống nhất, bà và ông H không có tài sản và nợ chung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Hoàng H3 trình bày:* Anh là con của bà H1. Vào ngày 23/12/2019 bà H1 cho anh thừa đất 510 và căn nhà số 712 tại Ấp 2 xã Đ, thành phố M, anh làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng được chứng nhận ngày 07/01/2020. Anh đã chuyển nhượng thừa đất này cho ông H2 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2020 và bán luôn căn nhà trên đất theo Biên nhận tiền cùng ngày, anh giao bản chính giấy đất cho người mua quản lý sử dụng nên mẹ của anh không còn quyền sử dụng và sở hữu tài sản. Ông H không có tài liệu hay giấy tờ chứng minh căn nhà trên thừa đất 510 thuộc quyền sở hữu của ông. Việc ông H kiện mẹ của anh đòi giá trị căn nhà, ngăn chặn người mua tài sản nêu trên làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng tài sản nhà đất, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H2 và anh Nguyễn Thanh Lập là người đại diện của ông H2 trình bày: Ông H2 nhận chuyển nhượng thừa đất 510 của anh H3 theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/6/2020 và mua luôn căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo Biên nhận tiền cùng ngày. Nội dung biên nhận, anh H3 nhận của ông H2 750.000.000 đồng, giao toàn quyền cho ông H2 sử dụng và định đoạt, không đòi hỏi thêm bất cứ chi phí nào khác và ông H2 đã nhận thừa đất 510 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 712 quản lý sử dụng. Giao dịch mua tài sản nói trên là giữa ông H2 và anh H3, không nhận chuyển nhượng đất và nhà của chị H1. Việc ông H2 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với thừa đất 510 bị tạm ngưng giải quyết do anh H ngăn chặn việc chuyển quyền thừa đất trên là không đúng. Anh H cho rằng căn nhà 712 xây cất từ nguồn tiền của anh nên kiện chị H1 trả giá trị căn nhà, ông H2 không liên quan và anh H không có yêu cầu gì đối với ông H2 nên ông H2 không có yêu cầu gì, ông H2 cũng không có ý kiến về chứng thư thẩm định giá số 2020/0105TA-TG/CT-VALUINCO-HCM. Hiện nay thừa đất này ông H2 đã thực hiện đăng ký biến động được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận ngày 14/8/2020 tại trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ cấp GCN: AAAA ngày 25/01/2017.

**Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 125/2020/HNGĐ- ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.*

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, 228 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 165, 166, 579, 580 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị H1.

2. Về nuôi con chung, tài sản và nợ chung: Anh H và chị H1 trình bày không có con, không có tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét.

3. Buộc chị Trần Thị H1 có nghĩa vụ hoàn giá trị căn nhà số 712 tại ấp 2 xã Đ, thành phố M cất trên thửa đất 510 nêu trên cho anh Nguyễn Văn H với số tiền là 317,576,600 (Ba trăm mười bảy triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 28 tháng 9 năm 2020, bà Trần Thị H1 có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 317.576.600 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Trần Thị H1 có đơn xin vắng mặt nhưng có bản tự khai không đồng ý trả cho ông H số tiền 317.576.500 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà H1.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi hội đồng xét xử nghị án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh H3 và ông Phan Văn H2 ủy quyền cho Nguyễn Thanh L được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Thời hạn kháng cáo: Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đưa vụ án ra xét xử và tuyên án vào ngày 22/9/2020. Ngày 28/9/20210 bà Trần Thị H1 có đơn kháng cáo. Xét thấy đơn kháng cáo của bà H1 trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

2.2. Về nội dung kháng cáo: Bà H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu bà H1 trả lại giá trị căn nhà với số tiền 317.576.600 (Ba trăm mười bảy triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm) đồng.

Xét thấy: Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2020, ông H trình bày nhà số 712 tranh chấp do ông bỏ tiền xây và thuộc quyền sở hữu của ông nên yêu cầu bà H1 hoàn giá trị cho ông H. Bà H1 trình bày giá trị nhà xây dựng thời điểm đó khoảng 400.000.000 đồng, là tiền của bà giao cho ông H mua vật tư xây cất nhưng ông H không thừa nhận và bà H1 không có tài liệu, chứng minh. Căn cứ vào hóa đơn chứng từ mua vật tư xây cất căn nhà này trong các hóa đơn của vật liệu xây dựng SH là 201.100.000 đồng. Công ty TP 94.200.000 đồng. Cơ sở cửa sắt-nhôm- inox H 59.982.000 đồng. Xưởng tole-VLXD M 32.238.000 đồng. Tổng số tiền là 387.520.000 đồng. Ông H là người giữ bản chính, bản gốc các hóa đơn và được các chủ cửa hàng, doanh nghiệp bán vật tư nói trên xác nhận ông H có mua vật tư theo các hóa đơn trên để xây nhà số 712. Do đó, có cơ sở xác định nguồn tiền để xây dựng căn nhà 712 là tiền của ông H, nên ông H yêu cầu bà H1 hoàn trả là phù hợp. Tuy nhiên, ông H thừa nhận bà H1 có đưa tiền cho ông và tiền chung của ông và bà H1 là 167.500.000 đồng khi xây căn nhà 712, ông đồng ý khấu trừ vào số tiền bà H1 phải giao cho ông theo chứng thư nêu trên còn lại là 317.576.600 đồng là phù hợp. Do đó, bà H1 có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà 712 cho ông H, giá trị tài sản được tính theo chứng thư thẩm định giá số 2020/0105TA-TG/CT-VALUINCO-HCM 485.076.600 đồng, được trừ số tiền của bà H1 167.500.000 đồng, nên phải bà H1 giao tiếp cho ông H số tiền 317.576.600 đồng. Bà H1 kháng cáo nhưng không bổ sung được tài liệu, chứng cứ nào mới nên để Hội đồng xét xử xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà H1 không được chấp nhận nên bà phải H1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, 228 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 8, 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng Điều 165, 166, 579, 580 Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị H1.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số 125/2020/HNGĐ- ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị H1.

2. Về nuôi con chung, tài sản và nợ chung: Ông H và bà H1 trình bày không có con, không có tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét.

3. Buộc bà Trần Thị H1 có nghĩa vụ hoàn giá trị căn nhà số 712 tại ấp 2 xã Đ, thành phố M cất trên thửa đất 510 nêu trên cho ông Nguyễn Văn H với số tiền là 317.576.600 (Ba trăm mười bảy triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.800.000 (Mười hai triệu tám trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 01660, 01661 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.500.000 (Mười hai triệu năm trăm ngàn) đồng.

Bà H1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 15.878.000 (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn) đồng và 300.000 đồng, án phí hôn nhân phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001969 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố M nên bà H1 còn phải nộp tiếp số tiền 15.878.000 (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan